

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 06 tháng năm 2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 2 Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 06 tháng năm 2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT. Hà Minh Hiệp (để b/c);
- PCT. Trần Hậu Ngọc;
- Cổng thông tin <https://tcvn.gov.vn>;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hậu Ngọc

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐƯỢC GIAO	TỔNG SỐ ĐÃ GIAO	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4	Viện Đo lường Việt Nam	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam	Trung tâm chứng nhận phù hợp	Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ TCĐLCL	Viện Thông tin và Truyền thông TCĐLCL	Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia	Viện Năng suất Việt Nam	Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về TCĐLCL	Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia	Văn phòng Ủy ban TCĐLCL Quốc gia
	<i>Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	215,0	215,0														215,0
	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	1.983,0	1.983,0														1.983,0
	<i>Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	1.524,9	1.524,9														1.524,9
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, Khoản 101)	57.845,7	57.845,7				2.580,0	300,0	12.618,2	2.150,0	23,0	7.859,5	2.586,0	1.000,0	2.569,1		26.159,9
2.1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ	16.865,0	16.865,0				2.580,0		3.360,0		23,0	3.522,0					7.380,0
	<i>Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia và kinh phí quản lý quản lý nhiệm vụ</i>	16.167,0	16.167,0				2.580,0		3.360,0			3.522,0					6.705,0
	<i>Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (chuyển tiếp)</i>	23,0	23,0							23,0							
	<i>Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (mở mới)</i>	675,0	675,0														675,0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	13.299,3	13.299,3						6.773,2			2.357,0				1.689,1	2.480,0
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	9.702,0	9.702,0						6.047,0			2.115,0				1.540,0	
	<i>Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	244,5	244,5						205,0			29,5				10,0	
	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	872,8	872,8						521,2			212,5				139,1	
	<i>Kinh phí không tự chủ (hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia)</i>	2.480,0	2.480,0														2.480,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.381,4	28.381,4					300,0	2.485,0	2.150,0		1.980,5	2.586,0	1.000,0	880,0	700,0	16.299,9
	<i>Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	12.448,1	12.448,1					300,0	2.485,0	2.150,0		1.980,5	2.586,0	1.000,0	880,0		1.066,6

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐƯỢC GIAO	TỔNG SỐ ĐÃ GIAO	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4	Viện Đo lường Việt Nam	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam	Trung tâm chứng nhận phù hợp	Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ TCĐLCL	Viện Thông tin và Truyền thông TCĐLCL	Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia	Viện Năng suất Việt Nam	Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về TCĐLCL	Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia	Văn phòng Ủy ban TCĐLCL Quốc gia
	<i>Đoàn ra, niên liễm, trả nợ</i>	15.933,3	15.933,3													700,0	15.233,3
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (loại 070, khoản 083, khoản 085)	550,0	550,0				400,0										150,0
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>																
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	150,0	550,0				400,0										150,0
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250, khoản 278)	1.350,0	1.350,0						1.350,0								
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>																
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.350,0	1.350,0						1.350,0								
II	Nguồn vốn viện trợ	352,0	352,0					352,0									
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, Khoản 101)	352,0	352,0					352,0									
	<i>Dự án: Hỗ trợ các dịch vụ đảm bảo chất lượng phát triển năng lượng bền vững</i>	352,0	352,0					352,0									

Căn cứ Quyết định số 3463/QĐ-BKHHCN ngày 30/12/2024; Quyết định số 3469 ngày 30/12/2024; Quyết định số 152/QĐ-BKHHCN ngày ; QĐ số 191/QĐ-BKHHCN ngày 07/02/2025; QĐ số 434/QĐ-BKHHCN ngày 18/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.; Quyết định số 922/QĐ-BKHHCN ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm để thực hiện chính sách cải cách tiền lương cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Kinh phí của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia được Bộ KH&CN giao 700 triệu đồng đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế trước khi được Văn phòng được tổ chức lại và trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Phụ lục II

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /TĐC-KHTC ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	39.695,0	21.695,27	55%	99%
	Phí	39.695,0	21.695,27		
	- Phí mã số mã vạch	34.980,0	19.899,00	57%	
	- Phí thử nghiệm kiểm tra NN về an toàn vệ sinh thực phẩm; phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	4.715,0	1.796,27	38%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	33.782,0	6.225,88	18%	104%
1.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.782,0	6.225,88	18%	
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33.782,0	6.225,88	18%	
	+ Phí mã số mã vạch	30.482,0	4.679,00		
	+ Phí thử nghiệm kiểm tra NN về an toàn vệ sinh thực phẩm; phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	3.300,0	1.546,88		
III	Số phí nộp ngân sách nhà nước	4.913,0	2.528,89	51%	96%
	+ Phí mã số mã vạch	3.498,0	1.990,00		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	<i>+ Phí thử nghiệm kiểm tra NN về an toàn vệ sinh thực phẩm; phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm</i>	1.415,0	538,89		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	99.011,8	28.984,5		
I	Nguồn ngân sách trong nước	98.659,8	28.984,49		
1	Chi quản lý hành chính	38.214,1	14.327,00	37%	116%
	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	34.491,2	14.034,00	41%	
	<i>Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	215,0	0,00	0%	
	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	1.983,0	0,00	0%	
	<i>Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	1.524,9	293,00		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	58.545,7	14.657,49		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	16.865,0	5.692,57	34%	20%
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	16.167,0	5.624,57	35%	
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	698,0	68,00	10%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	13.299,3	6.112,48	46%	190%
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	9.702,0	5.889,48	61%	
	<i>Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	244,5	0,00	0%	
	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	872,8	23,00	3%	
	<i>Hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia</i>	2.480,0	200,00	8%	
2.3	Kinh phí không thường xuyên	28.381,4	2.852,44	10%	206%
	<i>- Kinh phí thực hiện không tự chủ</i>	12.448,1	762,59	6%	
	<i>- Đoàn ra, niên liễm, trả nợ</i>	15.933,3	2.089,85	13%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (loại 070, khoản 083, khoản 085)	550,0	0,00	0%	0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	<i>- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	550,0	0,00	0%	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250, khoản 278)	1.350,0	0,00	0%	0%
	<i>- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.350,0	0,00	0%	
II	Nguồn vốn viện trợ	352,0	0,00	0%	0%
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, Khoản 101)	352,0	0,00	0%	
	<i>Dự án: Hỗ trợ các dịch vụ đảm bảo chất lượng lượng phát triển năng lượng bền vững</i>	352,0	0,00	0%	